

Qui tắc phân bố cao độ của haku khi phát âm từ ngoại lai trong tiếng Nhật

Đỗ Hoàng Ngân*

*Phòng Khoa học – Công nghệ, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 26 tháng 8 năm 2013

Chỉnh sửa ngày 30 tháng 10 năm 2013; Chấp nhận đăng ngày 4 tháng 11 năm 2013

Tóm tắt: Tiếng Nhật là ngôn ngữ có các qui tắc phân bố và thay đổi cao độ của haku (âm tiết về mặt âm vị học) trong từ khá phức tạp. Các qui tắc đó khác nhau tùy thuộc vào nguồn gốc đó là từ Nhật, từ Hán Nhật hay từ ngoại lai, khác nhau tùy thuộc vào số lượng âm tiết trong từ hay đặc điểm kết hợp của từ. Ngoài ra, một số từ được phát âm với giọng khác nhau trong các phương ngữ khác nhau. Bài viết này đưa ra những đặc trưng cơ bản về các qui tắc phân bố và thay đổi cao độ của haku khi phát âm từ ngoại lai trong tiếng Nhật theo từ loại, theo nhóm từ đơn hay từ ghép, theo số lượng haku trong từ và đặc điểm của thành phần kết hợp khi tạo thành từ ghép.

Từ khóa: giọng, cao độ, haku, âm tiết, phát âm, từ ngoại lai.

1. Đặt vấn đề

Tiếng Nhật là ngôn ngữ có một số lượng lớn từ ngoại lai được sử dụng một cách đa dạng và phong phú trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội Nhật Bản. Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về các vấn đề khác nhau như nguồn gốc, lịch sử, sự biến đổi trong quá trình Nhật hóa của từ ngoại lai trong tiếng Nhật [1-4] v.v. Tuy vậy, vẫn chưa có một công trình đã công bố nào nghiên cứu chuyên sâu một cách hệ thống về cách phát âm các từ ngoại lai trong tiếng Nhật.

Trong tiếng Nhật, cùng với độ dài (trường âm, đoạn âm), sự phân bố cao độ của các haku

(âm tiết về mặt âm vị học) đóng vai trò quan trọng với chức năng khu biệt nghĩa của từ. Thuật ngữ “アクセント” (akusento) trong tiếng Nhật (“accent”) được dùng để chỉ giọng, hay cách thức phân bố cao độ của các haku trong một từ. Thuật ngữ akusento được dùng với nghĩa tương đương bằng những thuật ngữ khác nhau trong tiếng Việt như “giọng” (Cao Xuân Hạo, 2007 [5]; Nguyễn Thiện Giáp, 2010 [6]) hay “trọng âm” (Đoàn Thiện Thuật, 2002 [7]; Nguyễn Thị Việt Thanh, 2000 [8]; Nguyễn Hữu Quỳnh, 1996 [9]). Trong bài viết này chúng tôi dựa theo [6], dùng thuật ngữ tiếng Việt là “giọng” để chỉ “accent” nói chung trong các ngôn ngữ.

Nhật Bản là nước có nhiều phương ngữ như phương ngữ vùng Kanto, Kansai, Chukoku. Ở

*ĐT.: (84-) 942969309

E-mail: ngan_do2001@yahoo.com

các vùng phương ngữ khác nhau, giọng của một số từ cũng có sự phân bố cao độ của các haku khác nhau. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích và đưa ra những đặc trưng về qui tắc phân bố cao độ của các haku khi phát âm các từ ngoại lai trong tiếng Nhật theo giọng được coi là chuẩn của Nhật – giọng Tokyo [10].

2. Khái niệm giọng và giọng trong tiếng Nhật

2.1. Khái niệm “giọng” và các loại giọng

Theo Nguyễn Thiện Giáp, “giọng” là “cách thức phát âm riêng biệt của một ngôn ngữ... Mỗi kiểu khu biệt phát âm được gọi là một giọng” ([6]: 196,197). Trong tiếng Anh, căn cứ vào độ mạnh nhẹ (và hơi kéo dài) của âm tiết (gọi là trọng âm) người ta phân biệt ý nghĩa của từ. Ví dụ: desert khác desert. Từ có trọng âm rơi vào âm tiết đầu nghĩa là “hoang mạc” (danh từ). Từ có trọng âm rơi vào âm tiết sau nghĩa là (1) “rời đi, bỏ đi”; (2) “bỏ trốn”; (3) “bỏ rơi, ruồng bỏ” (động từ) ([11]: 472). Ngoài tiếng Anh, một số tiếng khác như tiếng Đức, tiếng Tây Ban Nha cũng dùng độ mạnh nhẹ của giọng (stress accent) hay trọng âm để khu biệt từ.

Trong tiếng Nhật, người ta không căn cứ vào độ mạnh nhẹ, mà căn cứ vào độ cao thấp của haku (phách, âm tiết âm vị học) để khu biệt từ, có thể gọi đó là giọng cao thấp, hay cao độ của giọng (pitch accent). Một trong những chức năng quan trọng của giọng là phân biệt ý nghĩa của từ. Ví dụ: あめ (ame, HL¹) nghĩa là “mưa” và あめ (ame, LH) nghĩa là “kẹo”; はし (hashi, LH) “cái cầu” và はし (hashi, HL) “cái đũa”. Tuy vậy, những trường hợp chỉ có căn cứ vào giọng để phân biệt nghĩa không nhiều. Ở các vùng khác nhau của Nhật như Kanto, Kansai,

Chukoku mặc dù có giọng phát âm khác nhau, song những tình huống vì giọng khác nhau mà gây nên hiểu lầm làm cản trở giao tiếp không phải là nhiều. Tuy nhiên, để giao tiếp đạt được hiệu quả cao, việc nắm bắt và sử dụng đúng giọng là hết sức cần thiết.

Khác với tiếng Anh và tiếng Nhật, một số ngôn ngữ khác như tiếng Việt, tiếng Trung, mặc dù cũng dùng cao độ để khu biệt từ, song sự thay đổi cao độ đó diễn ra trong chính mỗi âm tiết. Trong những ngôn ngữ này, điều quan trọng không phải là so sánh độ cao của âm tiết này với âm tiết khác, mà là cách thức thay đổi cao độ đặc trưng trong bản thân âm tiết. Đó là các ngôn ngữ có thanh điệu, điển hình như tiếng Trung (giọng Bắc Kinh) có bốn thanh điệu, tiếng Việt (giọng Hà Nội) có 6 thanh điệu.

2.2. Giọng trong tiếng Nhật

Tiếng Nhật là ngôn ngữ có cao độ của giọng thay đổi giữa các haku trong một từ. Có một số trường hợp cùng một từ nhưng ở các địa phương khác nhau có giọng phát âm khác nhau. Trước hết, trong tiếng Nhật, chúng ta cần phân biệt các khái niệm ONSETSU (âm tiết), HAKU và MORA. Thuật ngữ ONSETSU là âm tiết về mặt ngữ âm học, giống như trong tiếng Anh hay các ngôn ngữ khác, “là đơn vị phát âm nhỏ nhất của lời nói” ([12]: 30), “bao giờ cũng được tạo thành bởi một hơi thở mà hơi thở đó trở nên nghe thấy được là nhờ ở một nguyên âm và bắt đầu hoặc kết thúc bởi phụ âm”, hay là âm đoạn tự nhiên nhỏ nhất trong chuỗi lời nói được “phát ra bởi một đợt căng thẳng của bộ máy phát âm” ([12]: 36). Trong tiếng Nhật, âm tiết về mặt âm vị học, tương ứng với một chữ viết, được gọi là HAKU. Các chữ ん (âm mũi, kí hiệu là N), つ (âm tắc, kí hiệu là Q), — (âm kéo dài, kí hiệu là R) bản thân nó cũng được tính là một haku và được gọi là các haku đặc

¹ Ký hiệu H cho haku phát âm cao, L cho haku phát âm thấp.

biệt. Trường hợp các chữ ヤ, ヨ, ャ (như trong シヤ, ショ, シュ), mặc dù cũng được viết bằng chữ nhỏ giống ツ (Q), nhưng không được tính là một haku. Như vậy, thông thường một haku tương đương với một chữ viết, song có những trường hợp ngoại lệ bao gồm hai chữ viết như các haku với ヤ, ヨ, ャ hay các haku ghi âm mô phỏng từ ngoại lai trong tiếng Nhật như ティ, フォ, ホア, グエ, v.v.

Thuật ngữ MORA có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp, được dùng nhiều trong các ngôn ngữ

Châu Âu và cũng được dùng trong ngữ âm học tiếng Nhật, vốn là đơn vị mang tính thời gian về mặt âm vị học. Nếu xem xét khía cạnh đơn vị thời gian, các ngôn ngữ trên thế giới có thể phân chia thành ba nhóm nhịp phách là ① Phách mạnh nhẹ, ② Phách âm tiết và ③ Phách mora ([13]: 90). Thông thường, một âm tiết bao gồm một mora hay hai mora, song cũng có âm tiết gồm ba mora. Ví dụ: Bảng 1: Số lượng âm tiết và haku/mora trong từ.

Từ	Âm tiết	Haku / Mora
ピン /biN/	ピン (1)	ピ・ン (2)
シヨック /sjoQku/	シヨツ・ク (2)	シヨ・ツ・ク (3)
グリーン /guiRN/	グ・リーン (2)	グ・リ・ー・ン (4)
ミックス /miQkusu/	ミツ・ク・ス (3)	ミ・ツ・ク・ス (4)
チョーミリョー /tʃoRmirjoR/	チョー・ミ・リョー (3)	チョ・ー・ミ・リョ・ー (5)

Như vậy, haku và mora có sự khác nhau, song cùng mang nghĩa tương đương với phách có độ dài thời gian như nhau. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ dùng thuật ngữ haku để nói đến các âm tiết, đơn vị nhỏ nhất về mặt âm vị học trong tiếng Nhật và được phát âm với độ dài thời gian tương đương nhau.

Về mặt cấu trúc, tiếng Nhật có 5 loại haku như sau:

- Nguyên âm đơn (アイウエオ)
- Bán nguyên âm + Nguyên âm (hàng ヤ, hàng ウ)
- Phụ âm + Nguyên âm (tất cả đơn âm trừ hàng ア, ヤ, ウ)
- Phụ âm + Bán nguyên âm + Nguyên âm ghép đoạn âm (ví dụ: ミヤ, ミユ, ミヨ)
- Haku đặc biệt (ン, ツ, ー (âm mũi N, âm ngắt Q, âm kéo dài R))

Về khả năng kết hợp thay đổi độ cao của các haku, theo nguyên tắc, từ 2 haku có thể tạo thành 4 phương án, từ 3 haku có thể tạo thành 8 phương án, từ 4 haku thành 16 phương án, và

tương tự như vậy với các từ có từ 5 haku trở lên Tuy nhiên, khảo sát thực tế cho thấy giọng Tokyo có các dạng thức như sau ([13]:108):

- Từ 2 haku có 2 dạng thức là HL và LH.
- Từ 3 haku có 3 dạng thức là HLL, LHL và LHH.
- Từ 4 haku có 4 dạng thức là HLLL, LHLL, LHHL và LHHH.

Giọng Tokyo có những đặc điểm sau về sự phân bố cao độ của các haku trong từ:

- Số phương án giọng tùy thuộc vào số lượng haku trong từ.
- Độ cao của haku đầu tiên và haku thứ hai không giống nhau, nghĩa là nếu haku đầu tiên cao thì haku thứ hai thấp và ngược lại.
- Những nơi giọng thay đổi từ cao xuống thấp HL trong ngữ âm tiếng Nhật gọi là taki (thác) của giọng. Trong các dạng thức giọng Tokyo, chúng ta thấy hoặc là không có những chỗ thay đổi từ cao xuống thấp, hoặc nếu có thì cũng chỉ có một chỗ thay đổi như vậy.

- Không xảy ra dạng thức HLH, nghĩa là giọng thay đổi từ cao xuống thấp, rồi lại lên cao. ([13]:109)

Như vậy, các dạng thức phân bố cao độ của haku trong từ (giọng Tokyo) có thể chia thành các loại chính là ① Dạng bình bản (không có những chỗ giọng từ cao hạ xuống thấp, kể cả khi đi với trợ từ hay phó từ phía sau), ② Dạng đầu từ cao (haku đầu tiên cao, haku thứ hai thấp), ③ Dạng giữa từ cao (ở những từ có từ 3 haku trở lên, giọng hạ xuống thấp từ haku thứ 2 trở đi) và ④ Dạng cuối từ cao (trường hợp có trợ từ hay phó từ đi sau thì sẽ xuất hiện chỗ xuống giọng).

3. Từ ngoại lai và các vấn đề về phát âm từ ngoại lai trong tiếng Nhật

3.1. Từ ngoại lai trong tiếng Nhật

Từ ngoại lai chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong vốn từ vựng tiếng Nhật ngày nay, với một số lượng từ khá lớn, nhất là từ nửa cuối thế kỷ 19 và trong một số lĩnh vực như khoa học kỹ thuật, thời trang, nghệ thuật. Trước tiên, nếu hiểu theo nghĩa thông thường, từ ngoại lai là những từ được vay mượn từ ngôn ngữ khác, thì trong tiếng Nhật, ngoài số lượng không nhỏ những từ vay mượn từ các thứ tiếng khác nhau như tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Ý, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Hà Lan, v.v. có một lượng lớn từ có nguồn gốc từ tiếng Trung Quốc được du nhập vào tiếng Nhật đã lâu đời. Tuy nhiên, lượng từ Hán này trải qua thời gian hàng nghìn năm, đã trở thành một bộ phận từ vựng quốc ngữ và không được coi là từ ngoại lai trong tiếng Nhật. Theo Đại từ điển Quốc ngữ Nhật, “Từ ngoại lai là những từ nước ngoài được sử dụng như tiếng Quốc ngữ, loại trừ chữ Hán theo nghĩa hẹp của từ này” [14]. Trong vốn từ ngoại lai trong tiếng Nhật, số lượng từ có

nguồn gốc từ tiếng Anh chiếm tỉ lệ cao nhất, tới khoảng 85% ([8]: 51).

Phần lớn từ ngoại lai được mô phỏng cách phát âm của từ nguyên gốc và được ghi lại bằng hệ chữ Katakana. Trong số từ ngoại lai, có những từ đã hình thành từ lâu đời như チーム (team), タバコ (tabaco), v.v. Trong quá trình Nhật hóa, do sự khác biệt về hệ chữ cái, về phát âm và cấu trúc ngữ pháp giữa tiếng Nhật và ngôn ngữ gốc của từ ngoại lai, nên có những biến đổi về mặt ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp so với từ trong ngôn ngữ gốc để phù hợp với hệ thống ngữ âm và ngữ pháp tiếng Nhật. Ngoài ra, về mặt ngữ nghĩa, một số từ có sự thay đổi nhất định như thu hẹp nghĩa hay thêm những nét nghĩa mới, có những từ thay đổi hoàn toàn nghĩa so với nghĩa trong ngôn ngữ gốc. Ví dụ: Từ クーラー (cooler) theo từ điển Anh – Anh ([15]: 309) có nghĩa như sau: “A cooler is a container for keeping things cool, especially drinks” (cooler là một vật chứa đồ, dùng để giữ lạnh, nhất là đối với đồ uống). Trong tiếng Nhật クーラー (cooler) lại được dùng chủ yếu với nghĩa “an air-conditioner” (máy điều hòa, máy lạnh):

この部屋はクーラーがきき過ぎて寒いですね。(Căn phòng này máy lạnh mạnh quá. Lạnh thật nhi.) [16]

Mặt khác, ngoài việc vay mượn và sử dụng từ ngoại lai mô phỏng theo ngôn ngữ gốc, trong tiếng Nhật còn có những từ được sáng tạo dựa vào từ ngoại lai hoặc bằng cách kết hợp từ ngoại lai với từ Nhật hay từ Hán Nhật.

3.2. Cách phát âm từ ngoại lai trong tiếng Nhật

Cách phát âm từ ngoại lai trong tiếng Nhật dựa vào cảm nhận về cách mô phỏng nghe giống nhất, gần nhất theo cách phát âm của từ nguyên gốc. Ví dụ: フェンシング (fencing), ファッション (fashion). Một số từ ngoại lai

tồn tại cả hai cách phát âm, theo phiên âm gần nhất với cách phát âm nguyên gốc và theo cách Nhật hóa. Ví dụ: フォーク và ホーク (fork), ジェスチャー và ゼスチャー (gesture), ケビン và キャビン (cabin). Trong quá trình Nhật hóa, do hệ thống ngữ âm tiếng Nhật có những đặc điểm riêng, có sự không tương đồng về hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp giữa ngôn ngữ gốc và tiếng Nhật, nên cách phát âm từ ngoại lai trong tiếng Nhật có nhiều biến đổi so với cách phát âm trong ngôn ngữ gốc.

① Hệ thống ngữ âm tiếng Nhật chỉ có 5 nguyên âm là /a/, /i/, /u/, /e/ và /o/, số lượng phụ âm ít hơn so với nhiều ngôn ngữ khác ([8]: 26), tất cả chỉ có 100 loại âm và ba âm đặc biệt N, Q, R. Để mô phỏng những âm của từ ngoại lai không có trong các loại âm trên, trong tiếng Nhật còn kết hợp phụ âm và nguyên âm tạo thành một số âm khác, tổng cộng có thể tính được từ 120 đến 140 âm, lập thành Bảng 50 âm mở rộng ([17]: 20). Trong đó, những âm được dùng chủ yếu chỉ để phiên âm từ ngoại lai bao gồm イエ, ズィ, ジェ, ディ, ドウ, デュ, ニエ, ウィ, ウエ, ウオ, ヒエ, スィ, シェ, ツァ, ツィ, ツエ, ツォ, チェ, ティ, トウ, テュ, ファ, フィ, フェ, フォ và フュ.

② Trong quá trình Nhật hóa từ ngoại lai, một số phụ âm không có trong tiếng Nhật được thay thế bằng phụ âm khác gần giống. Trong tiếng Nhật không có phụ âm môi răng /v/, theo qui tắc thông thường, những âm này chuyển thành âm môi môi, hàng /b/ ba, bi, bu, be, bo. Ví dụ: ビジョン (vision), ボリューム (volume), バレンタイデー (Valentine Day), ベトナム (Vietnam). Trong tiếng Nhật cũng không có phụ âm chân răng, âm tiếp cận cạnh /l/ nên được thay bằng âm chân răng, âm vỗ, hàng /r/ ra, ri, ru, re, ro. Ví dụ: ライター (lighter, writer), リビングルーム (living room).

③ Hệ thống âm tiết tiếng Nhật luôn là âm tiết mở, do đó có hiện tượng âm tiết hóa phụ âm

cuối bằng cách gắn phụ âm cuối đó với một nguyên âm tiếng Nhật để tạo thành một âm tiết độc lập. Ví dụ: ショールーム (showroom), オーバーヒート (overheat). Các phụ âm khác, nếu được phát âm trong ngôn ngữ gốc mà không phải là một âm tiết độc lập, cũng được âm tiết hóa khi vào tiếng Nhật. Ví dụ: スクリプト (script), ファーストクラス (first class). Nguyên âm được gắn vào phụ âm để tạo thành âm tiết độc lập trong phần lớn trường hợp là [u] như タスク (task), ズーム (zoom); sau [t] và [d] thường thêm [o], như ムード (mood), カット (cut); một số trường hợp thêm [i], như マッチ (match), ストライキ (strike).

④ Hệ thống giọng trọng âm (stress accent) như trong tiếng Anh, tiếng Đức, v.v. được chuyển thành giọng cao độ (pitch accent) với các haku có độ dài thời gian tương đương nhau.

⑤ Âm tắc Q được đưa vào, xuất hiện với tần số cao. Ví dụ: ペット (pet), クッキー (cookie), ピッチ (pitch), スタッフ (staff).

⑥ Kết quả của những biến đổi trong quá trình Nhật hóa làm cho số lượng âm tiết của từ ngoại lai nhiều hơn số lượng âm tiết của từ trong ngôn ngữ gốc, và đương nhiên, số lượng haku của những từ đó cũng nhiều hơn số lượng âm tiết trong ngôn ngữ gốc. Ví dụ: như trong Bảng 1 (Phần 2.2.).

⑦ Phân bố cao độ của nhiều từ ngoại lai thay đổi khi kết hợp với những từ đi trước hoặc sau nó như số từ, trợ từ, v.v. Ví dụ: ホーム (home, HLL), ホームイン (home in, LHHLL); ドア (door HL), インドア (indoor, LHHL/LHHH).

4. Đặc trưng về phân bố cao độ khi phát âm từ ngoại lai trong tiếng Nhật

4.1. Đối với danh từ đơn

(1) Từ gồm hai haku về nguyên tắc có hình thức âm tiết đầu cao HL.

Ví dụ: エゴ (ego, HL), ケア (care, HL), チェス (chess, HL)

(2) Từ gồm ba haku về nguyên tắc có hình thức âm tiết đầu cao, song nhiều từ có âm cuối là trường âm có xu hướng bị ảnh hưởng giọng của từ nguyên gốc.

Ví dụ: アイス (ice, HLL), ジャスト (just, HLL), デスク (desk, HLL)

スター (star, LHL), クルー (crew, LHL), グレー (grey, gray, LHL)

(3) Từ gồm bốn haku có dạng âm đầu cao chiếm khoảng hơn một nửa (engine, エンジン), kể đến là dạng HHLL (orange, オレンジ), sau đó là LHHH (antenna, アンテナ).

(4) Trong số từ có năm haku trở lên, nhiều từ có giọng cao từ haku cuối đến haku thứ 3, song nếu haku cuối đến haku thứ ba là giọng thấp mà có haku đặc biệt, thì nút chuyển giọng cao thấp nằm ở phía trước haku đặc biệt. Ví dụ: トレンディー (trendy, HHLLL).

Những từ du nhập vào tiếng Nhật từ lâu đời và đã trở nên thông dụng có 3 haku, 4 haku, 5 haku, có khi là 6 haku, có xu hướng phát âm dạng “bình bản” (đầu từ thấp, lên cao rồi giữ nguyên). Ví dụ: ガラス (glass, LHH), アルコール (alcohol, LHHHH). Những từ mới du nhập vào và chưa được Nhật hóa hoàn toàn hay với những người quen với ngoại ngữ thì cách phát âm có xu hướng ảnh hưởng của cách phát âm nguyên gốc. Ví dụ: オーディオ (audio, HLLL), ストッキング (stocking, HHLLL).

4.2. Đối với danh từ ghép

4.2.1. Danh từ ghép dạng từ ngoại lai + từ ngoại lai

(1) Danh từ ghép mà cả về trước và về sau đều là từ chỉ có một hoặc hai haku có sự phân bố cao độ theo qui tắc như từ đơn nêu trên. Ví

dụ: ネクタイ (necktie, HLLL), ミニカー (minicar, LHHL/LHLL).

(2) Danh từ ghép mà từ phía sau có dạng “bình bản” (đầu từ thấp, lên cao rồi giữ nguyên), hoặc đầu từ cao, thì sẽ thành từ cao giữa, với phần cao kéo dài đến hết haku đầu của từ sau. Ví dụ: ケーキ (cake, HLL) ⇒ フルーツケーキ (fruitcake, LHHHLL), アルコール (LHHHH) ⇒ メチルアルコール (methylalcohol, LHHHLLL).

Trường hợp từ phía sau có 2 haku mà kết thúc bằng haku đặc biệt thì có xu hướng phát âm giọng xuống thấp ngay từ haku đầu của từ sau. Ví dụ: クリームパン (creampan, LHHHLL), ビジネスマン (businessman, LHHHLL). Tuy nhiên, khi từ ghép tạo thành có số lượng âm tiết nhiều, thì có xu hướng phát âm ngắt ra ở từ về trước. Những từ mới du nhập vào và chưa được Nhật hóa hoàn toàn hay với những người quen với ngoại ngữ thì có xu hướng phát âm cao phần trọng âm từ nguyên gốc. Ví dụ: イヤリング (earring, HLLLL), ガードマン (guardman, HLLLL). Ngoài ra, trong số những từ đã du nhập từ lâu, hay những từ đã được Nhật hóa và trở nên thông dụng cũng có một số từ phát âm dạng đầu từ thấp, lên cao rồi giữ nguyên, như ボールペン (ballpen, LHHHH), フライパン (frypan, LHHHH).

4.2.2. Danh từ ghép dạng từ Nhật + từ ngoại lai

(1) Danh từ ghép mà cả về trước và về sau đều là từ chỉ có một hoặc 2 haku thường có dạng “bình bản” (haku đầu từ có cao độ thấp, lên cao rồi giữ nguyên). Ví dụ: 都市ガス (トシガス, LHHH).

(2) Danh từ ghép dạng từ Nhật + từ ngoại lai phát âm theo nguyên tắc như dạng từ ngoại lai + từ ngoại lai. Ví dụ: 電気アイロン (デンキアイロン, LHHHLLL), 生クリーム (ナマクリーム, LHHHLL).

4.2.3. Danh từ mà về sau đọc theo phiên âm chữ La tinh thì thường phát âm dạng “bình bản”, song nếu đuôi từ là haku có trường âm, nguyên âm phụ kép thì haku cuối từ có cao độ thấp. Ví dụ: エルエル (LL, LHHH), ピーティーエー (PTA, LHHHL).

Danh từ ngoại lai là từ ghép từ ba phần có số lượng ít trong tiếng Nhật, có sự phân bố cao độ của haku theo qui tắc như từ ghép dạng: từ ngoại lai + từ ngoại lai, phần lớn có dạng giữa từ cao. Ví dụ: マンツーマン (man-to-man, LHLLL), アラカルト (à la carte, LHHLL).

4.3. Đối với danh từ riêng

Địa danh và tên riêng các nước viết bằng katakana đọc theo qui tắc từ ngoại lai là danh từ chung như phần 4.1. và 4.2 trên. Những tên riêng có hai, ba haku thường có haku đầu từ cao, tên riêng có nhiều haku đã du nhập từ lâu đời thường có dạng “bình bản”, những tên riêng khác có dạng cao ở giữa, từ haku thứ ba đến cuối từ giọng cao. Những tên riêng có chứa haku đặc biệt thì chỗ thay đổi độ cao chuyển dịch về phía trước đó một haku. Ví dụ: ハワイ (HLL), イタリア (LHHH), スペイン (LHLL), ワシントン (LHLLL).

Địa danh các nước ở Châu Á dùng chữ Hán đọc theo qui tắc như danh từ chung phức hợp có về sau là chữ Hán một hay hai haku, thông thường có dạng đầu từ cao. Ví dụ: タイ (HL), インド (HLL).

4.4. Đối với số từ, trợ số từ²

Trong tiếng Nhật, cách phân bố cao độ các haku của số từ khác nhiều so với danh từ và từ đi sau. Sự phân bố đó còn phụ thuộc vào số từ

là từ đơn hay từ phức hợp, số lượng haku nhiều hay ít. Sự phân bố đó lại thay đổi khi số từ đi cùng với trợ số từ, khác nhau khi trợ số từ là từ Nhật, từ Hán Nhật hay từ ngoại lai. Bên cạnh sự khác nhau về cách phân bố cao độ, còn có sự biến âm trong số từ phức hợp hay khi số từ kết hợp với các từ khác. Ví dụ: 三千 (sanzen), 三百 (sanbyaku). Chính vì vậy, các qui tắc về cách phân bố cao độ haku của số từ và trợ số từ trong tiếng Nhật khá phức tạp. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ chỉ đề cập đến đặc trưng về cách phân bố cao độ của số từ, trợ số từ ngoại lai.

Số từ ngoại lai trong tiếng Nhật được phân bố cao độ theo qui tắc như danh từ ngoại lai nêu ở 4.1. và 4.2. Trợ số từ ngoại lai phân bố cao độ haku theo qui tắc khác nhau tùy thuộc vào số lượng haku trong từ. Mặt khác, khi kết hợp với số từ, cách phân bố đó lại thay đổi. Ví dụ: メートル (metre, LHHH), イチメートル (1 metre, LHLLL); リットル (litre, LHHH), イチリットル (1 litre, LHLLL).

(1) Trợ số từ có từ 2 haku trở xuống như ドル (dollar), キロ (kilogram) khi đi với số từ đơn thì haku trước trợ số từ được phát âm cao, từ có trường âm, âm ん và âm ngắt phát âm theo dạng đầu từ cao. Ví dụ: イチキロ (LHLL), サンキロ (HLLL). Khi đi với số từ ghép thì sự phân bố cao độ các haku theo qui tắc như với các trợ số từ Nhật và Hán Nhật.

(2) Trợ số từ có ba và bốn haku như インチ (inch), グラム (gram), メートル (metre), リットル (litre) khi kết hợp với số từ thì giọng sẽ ở cao độ cho đến hết haku đầu tiên của trợ số từ. Ví dụ: ニセンチ (2 cm, LHLL), ヒャクグラム (100 gram, LHLLL).

(3) Trợ số từ có từ năm haku trở lên như キログラム (kilogram), パーセント (percent), センチメートル (centimetre) khi kết hợp với số từ thì cao độ sẽ kéo đến hết haku cao của trợ số từ. Ví dụ: ゴジッパースセント (50 percent,

² Theo [18], trong tiếng Nhật, trợ số từ là thuật ngữ chỉ những từ đi kèm sau số từ dùng để chỉ số lượng. Ví dụ: 一本 (một cái - đếm vật có hình dáng dài, thanh), 八個 (sáu cái - đếm vật nhỏ, có hình khối), 十台 (mười cái - đếm máy móc, ..).

LHHHHLL), イチキログラム (1 kilogram, LHHHHLL).

4.5. Đối với động từ

Động từ ngoại lai trong tiếng Nhật phần lớn là động từ ghép có cấu trúc: Danh từ ngoại lai + する (suru). Khi đó phân bố cao độ các haku của động từ giữ nguyên giọng phần danh từ ngoại lai và kéo dài tiếp cao độ phần する.

Ví dụ: マーク (HLL) ⇒ マークする (mark する HLLLL)

ピックアップ (LHHHLL) ⇒
ピックアップする (pickup する LHHHLLLL)

Động từ ngoại lai phái sinh đều là những từ có 3 haku và có sự phân bố cao độ dạng giữa từ cao.

Ví dụ: デモ (demonstration HL) ⇒ デモル (LHL)

ダブル (double HLL) ⇒ ダブル (LHL)

Ngoài các nhóm từ loại với đặc trưng phân bố cao độ các haku trong từ như trình bày trên đây, còn có một số tính từ ngoại lai. Số lượng tính từ ngoại lai không nhiều và chủ yếu là tính từ đuôi ~な (-NA) như ハンサム (handsome, HLLL), tuân theo qui tắc phân bố cao độ haku như với nhóm danh từ ngoại lai.

5. Lời kết

Khi du nhập vào tiếng Nhật, từ ngoại lai dần dần được Nhật hóa và cách phát âm bị chi phối bởi các qui tắc phát âm tiếng Nhật. Tuy nhiên, cách phát âm các từ ngoại lai trong tiếng Nhật lại có những đặc điểm riêng, cách phân bố cao độ của haku phụ thuộc vào đó là từ đơn hay từ ghép, số lượng haku trong từ, từ loại và nhiều qui tắc khác với cách phân bố của từ Nhật

hay từ Hán Nhật. Ngoài ra, từ ngoại lai trong tiếng Nhật khi kết hợp với các từ khác đi trước hoặc đi sau thì sự phân bố cao độ các haku trong từ cũng thay đổi. Việc nắm vững các qui tắc phát âm và phát âm chuẩn giọng của một ngôn ngữ đóng vai trò rất quan trọng, giúp cho quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ đó đạt được hiệu quả cao.

Tài liệu tham khảo

- [1] 小林 ミナ・カッケンブッシュ 寛子・深田 淳 (1991) 「外来語に見られる日本語化規則の習得—英語話者の調査に基づいて—」 『日本語教育』 74号 日本語教育学会, pp. 48~59.
- [2] 飛田良文 (1998) 「外来語の取り入れ方の変化」 『日本語学』 vol.17, No.6, 明治書院, 1998. 11, pp. 29-38 .
- [3] 陣内 正敬・田中 牧郎・相澤 正夫 (編著) (2012) 『外来語研究の新展開』 株式会社おふう.
- [4] Trần Thị Chung Toàn, Khúc Thị Hồng Chuyên (2006). Từ ngoại lai trong tiếng Nhật hiện đại. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1 năm 2006, pp. 21~31.
- [5] Cao Xuân Hạo (2007). Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm • ngữ pháp • ngữ nghĩa (Tái bản lần thứ ba). Nxb. Giáo dục.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp (2010). 777 khái niệm Ngôn ngữ học. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [7] Đoàn Thiện Thuật (2002). Ngữ âm Tiếng Việt (In lần thứ 2). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [8] Nguyễn Thị Việt Thanh (2000). Ngữ pháp tiếng Nhật 日本語文法. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [9] Nguyễn Hữu Quỳnh (1996). Tiếng Việt hiện đại (Ngữ âm, ngữ pháp, phong cách). Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
- [10] 金田一春彦・秋永一枝 (2001) 『日本語アクセント辞典』 株式会社三省堂.
- [11] Lê Khả Kế (1997). Từ điển Anh - Việt English - Vietnamese dictionary. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [12] Nguyễn Quang Hồng (1994). Âm tiết và loại hình ngôn ngữ. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [13] 鹿島 央(2002) 『日本語教師をめざす人のための基礎から学ぶ音声学』 スリーエーネットワーク.

- [14] 新村 いずる (1991) 『広辞苑』 いわなみ.
[15] Collins Cobuild (Fourth Edition 2003). Advanced Learner's English Dictionary. Harper Collins Publishers.
[16] Akira Miura (1985). "English" in Japanese. Yohan Publications, Inc., Tokyo.
[17] 松崎寛・河野俊之 (1998) 『よくわかる音声』 アルク.
[18] 高見澤孟・伊藤博文・ハント蔭山裕子・池田悠子・西川寿美 (2001) (第3刷発行) 『はじめての日本語教育[基本用語辞典]』 アルク.

Accent of Borrowing Words in Japanese

Đỗ Hoàng Ngân

*Science and Technology Office, University of Languages and International Studies,
Vietnam National University, Hanoi, Phạm Văn Đồng street, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Japanese has complicated rules of distribution and changes in the pitch of haku (Japanese syllable). Those rules depend on the origin of words (whether it is a Japanese, a Chinese or a borrowing word), on the number of syllables in a word, and on the combination of words in a compound. Besides, many words have different ways of pronunciation in different dialects. This article aims at clarifying rules of distribution and changes in pitch of haku in pronouncing Japanese borrowing words as regards parts of speech, word formation (single or compound words), number of hakis in a word, and the characteristics of the components of compound words.

Keywords: accent, pitch, haku, syllable, pronunciation, borrowings